

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Nước giải khát Chương Dương

|            |           |         |         |
|------------|-----------|---------|---------|
| Ngày       | 9,800 VNĐ |         |         |
| 31/12/2025 |           |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|            | -         | -       | -       |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| DT thuần            | Q4/25  |
| 49.8                | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 15.7   46.2% |        |
| YoY: ▲ 1.40   3.0%  |        |

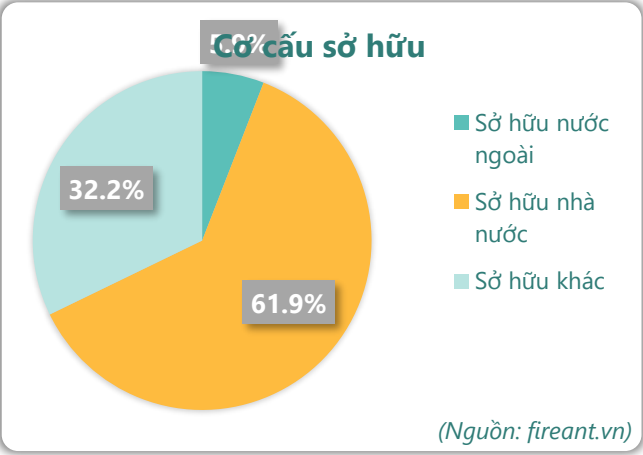
|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN thuần            | Q4/25  |
| -7.42               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 16.6   69.1% |        |
| YoY: ▲ 11.3   60.3% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | Q4/25  |
| -6.94               | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 19.6   73.8% |        |
| YoY: ▲ 14.0   66.8% |        |

|                  |      |
|------------------|------|
| Tỷ suất lãi EBIT | 2025 |
| -23.6%           |      |
| YoY: +/- ▼ 9.3%  |      |

|                  |      |
|------------------|------|
| ROE              | 2025 |
| 68.4%            |      |
| YoY: +/- ▼ 78.9% |      |

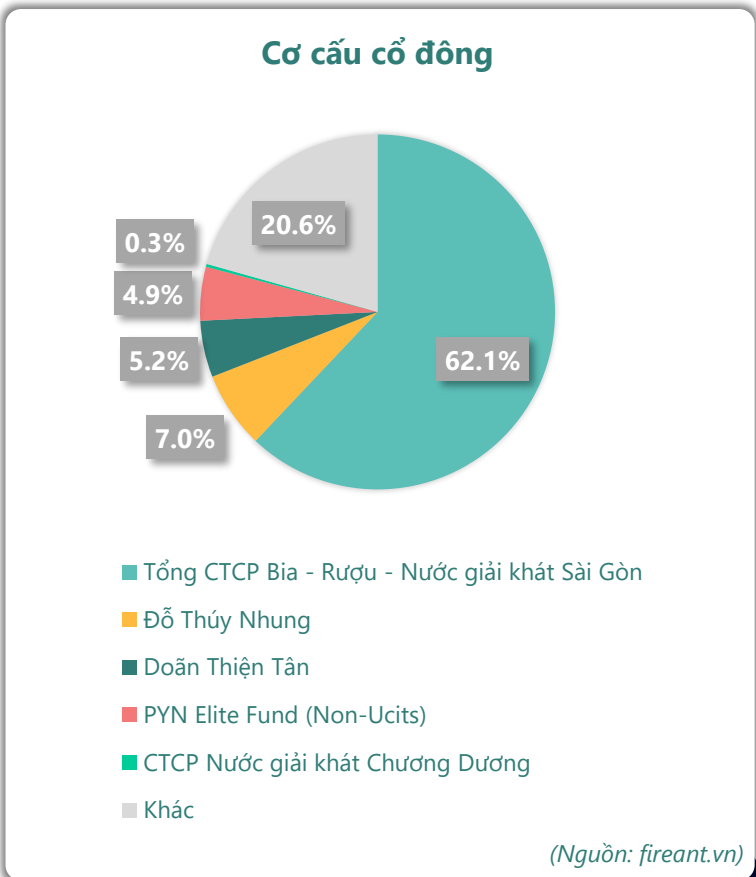
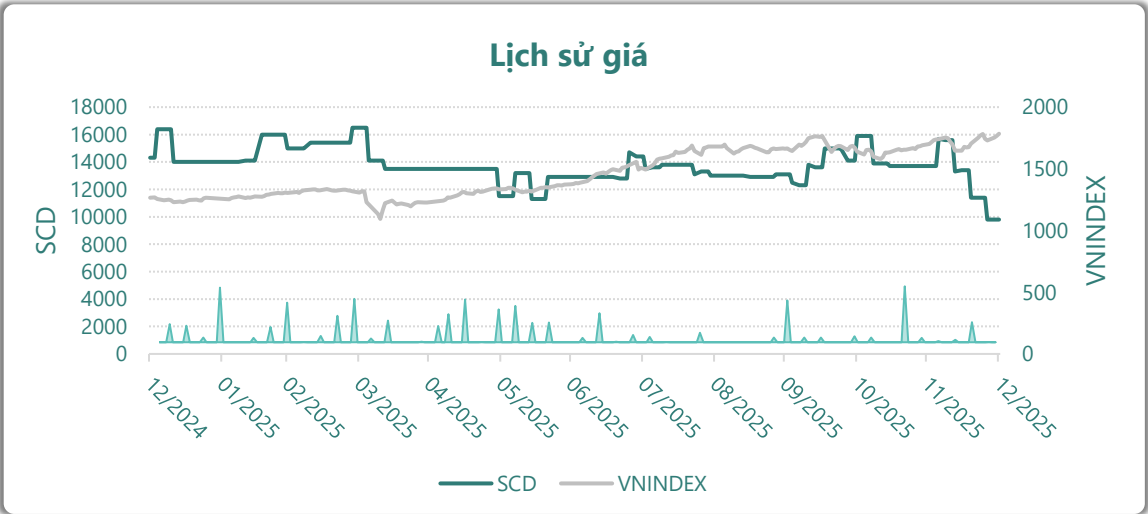
|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 9,800 - 16,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 83             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 8,477,640      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,990          |
| Sở hữu nước ngoài     | 5.9%           |
| Beta                  | 0.41           |
| EPS                   | -9,479         |
| P/E                   | -1.0           |



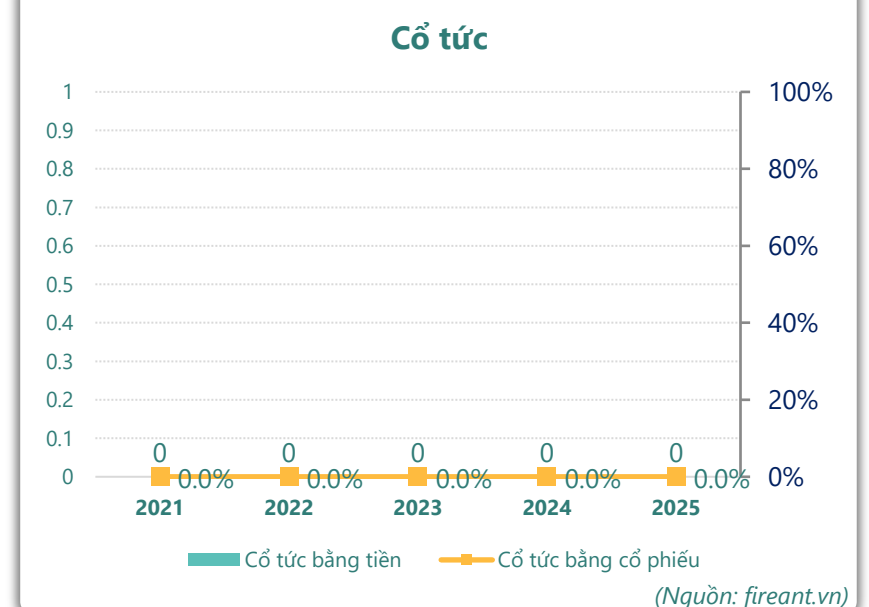
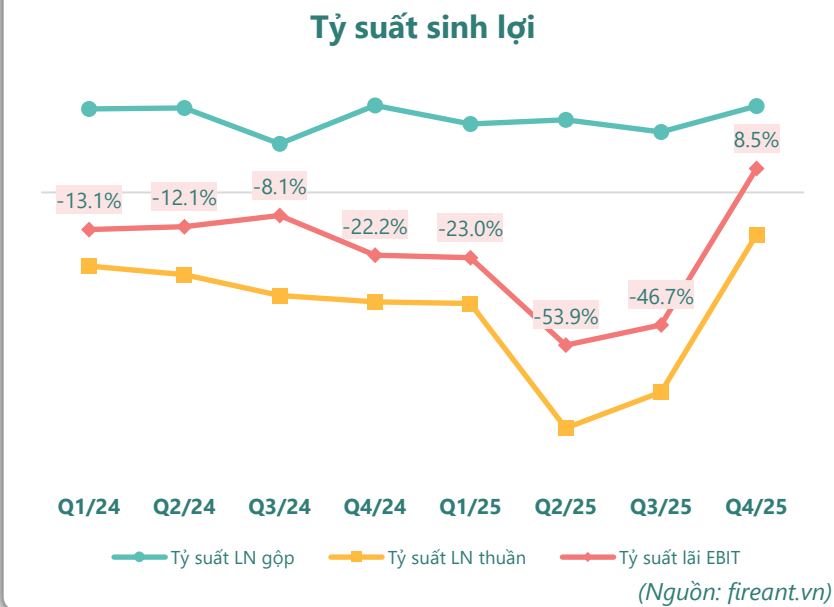
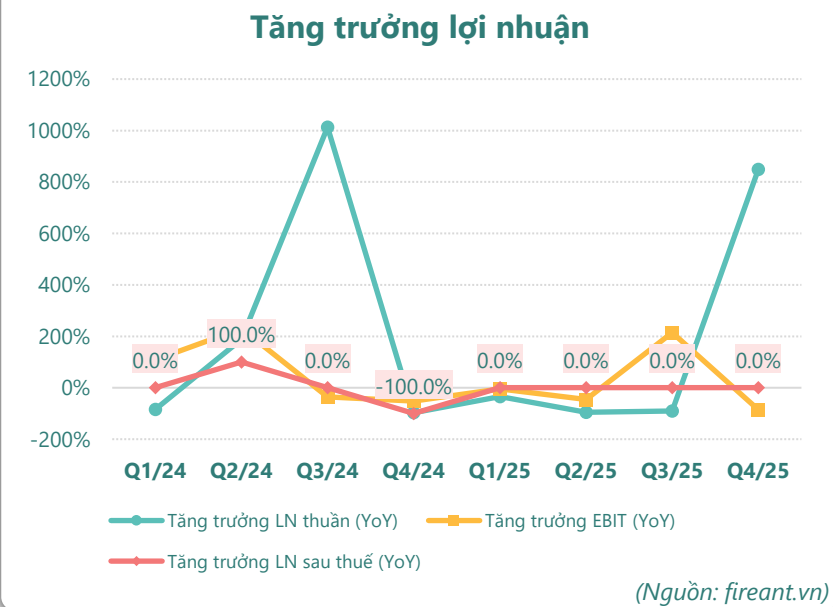
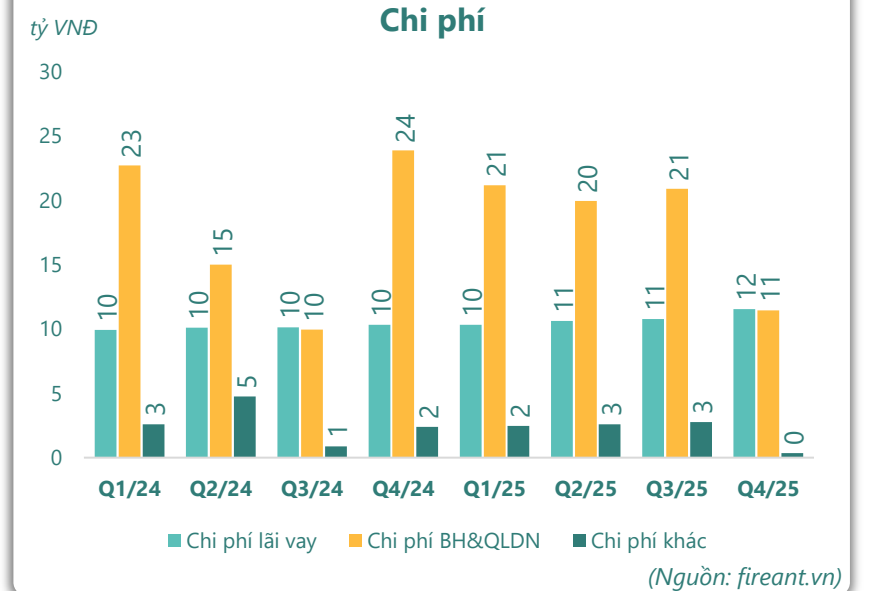
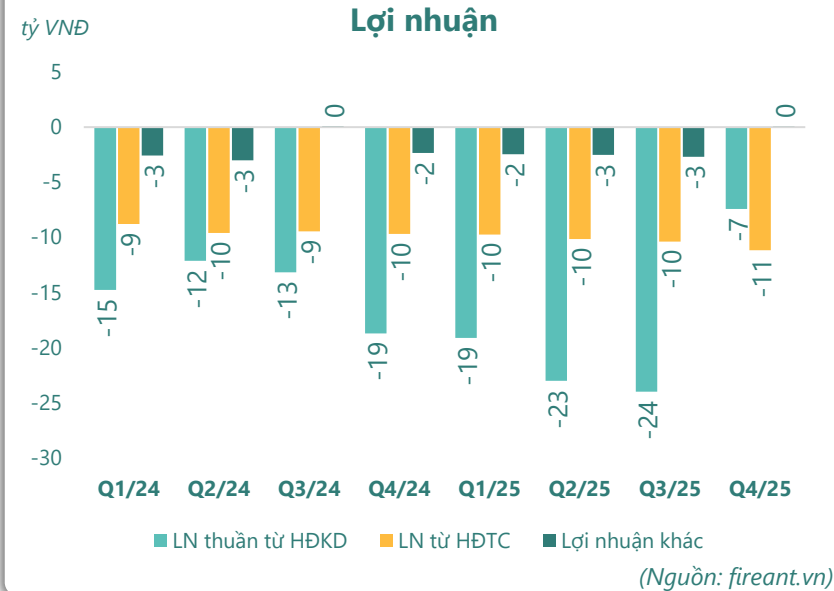
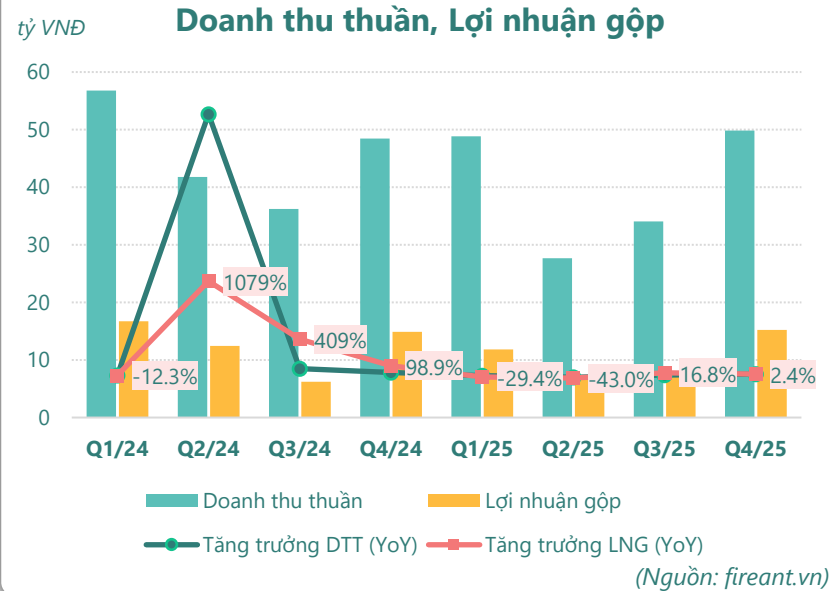
|                     |        |
|---------------------|--------|
| DT thuần            | 2025   |
| 160                 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼23.0   -12.5% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN thuần            | 2025   |
| -73.6               | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼14.8   -25.1% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | 2025   |
| -80.4               | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼14.8   -22.5% |        |



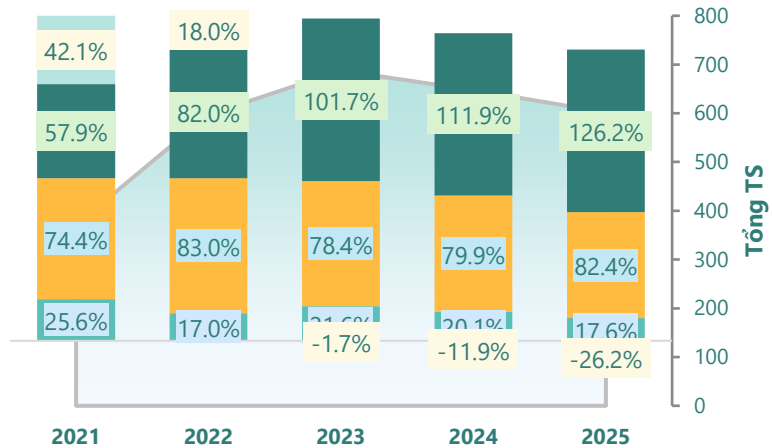
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

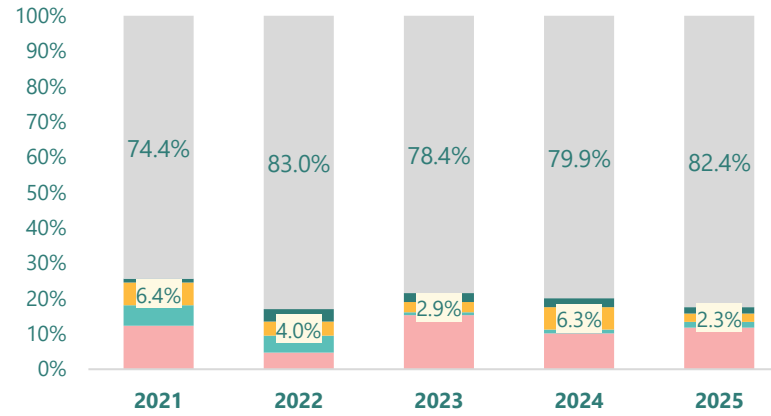
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



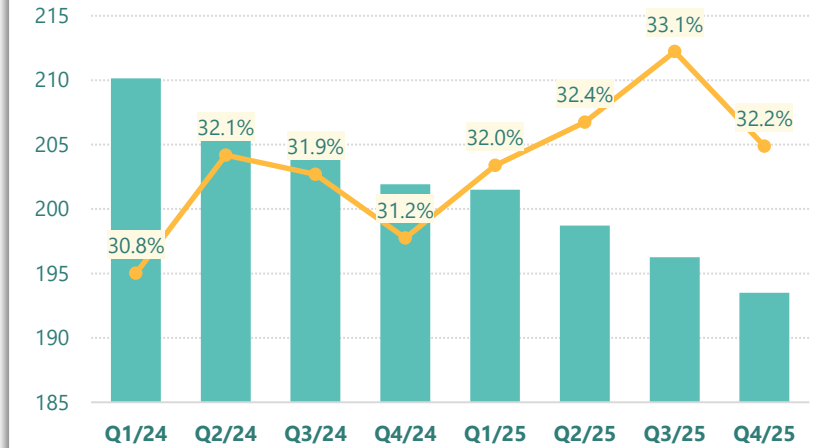
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

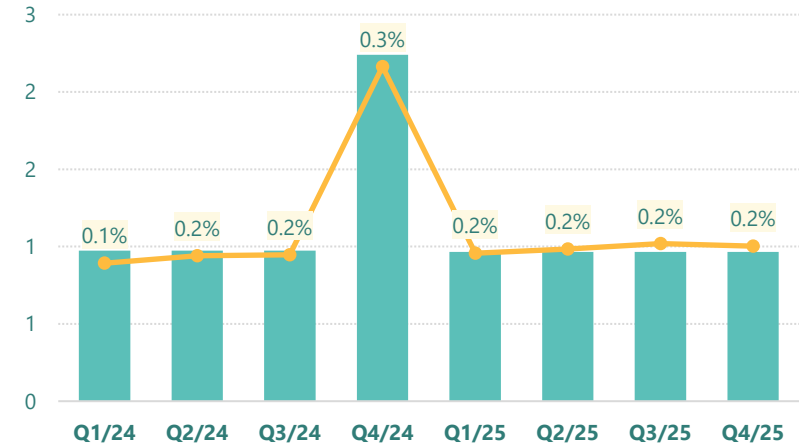


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

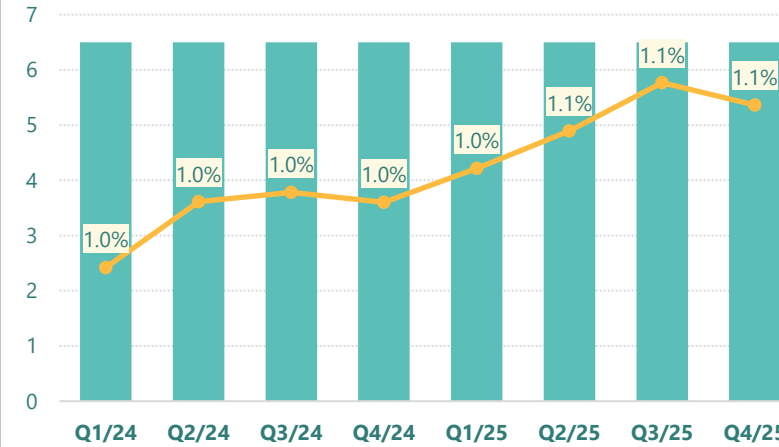


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

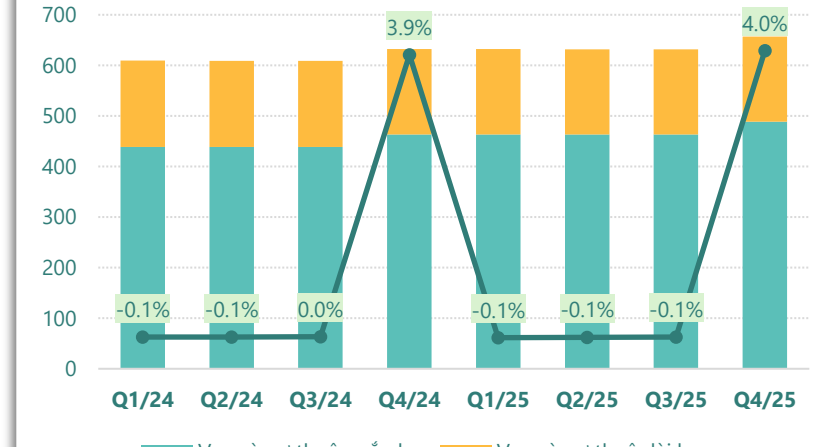


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

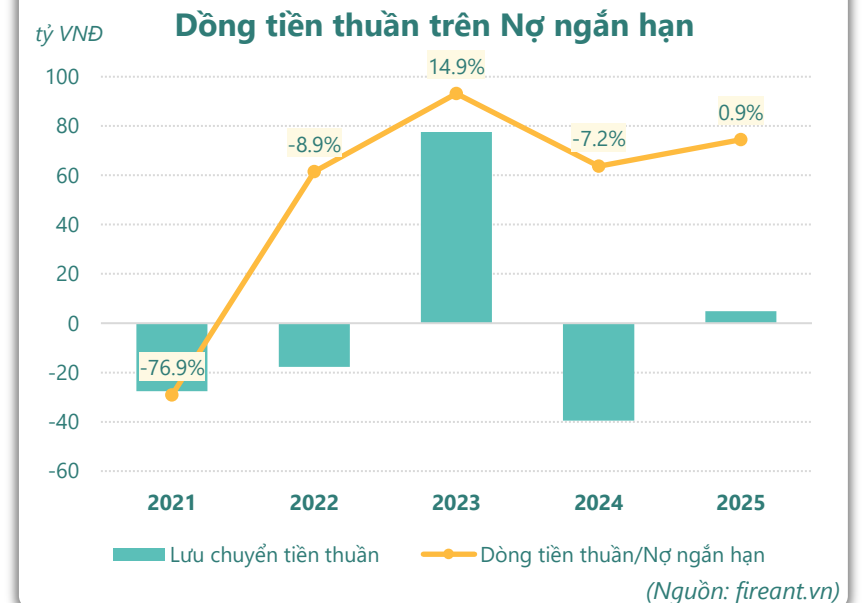
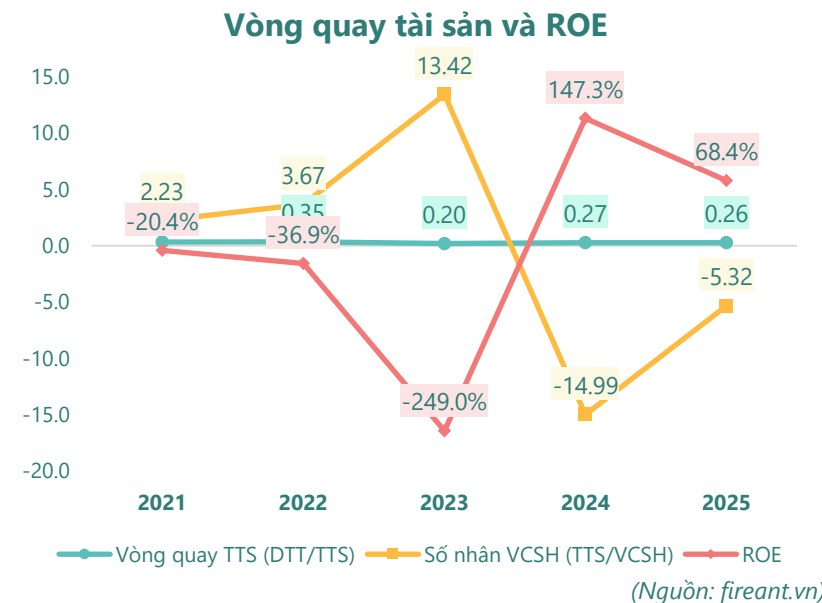
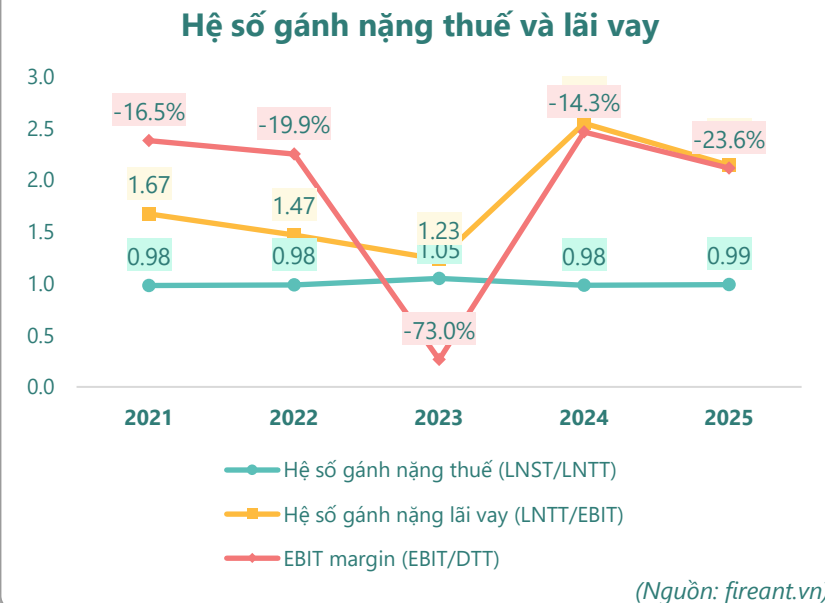
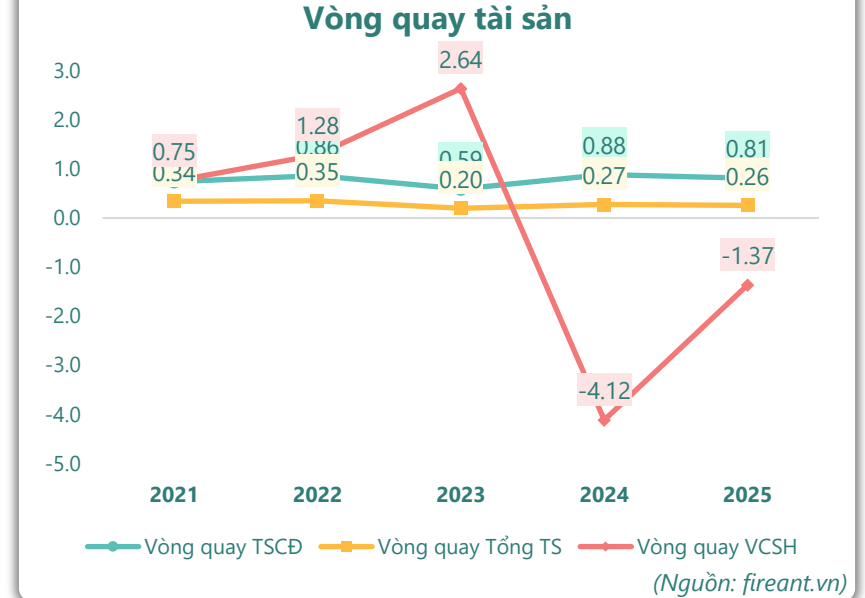
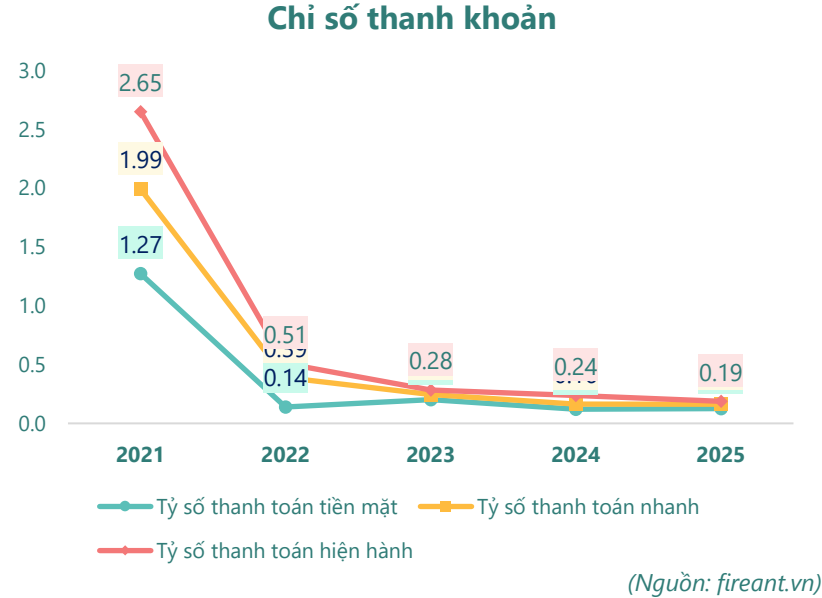
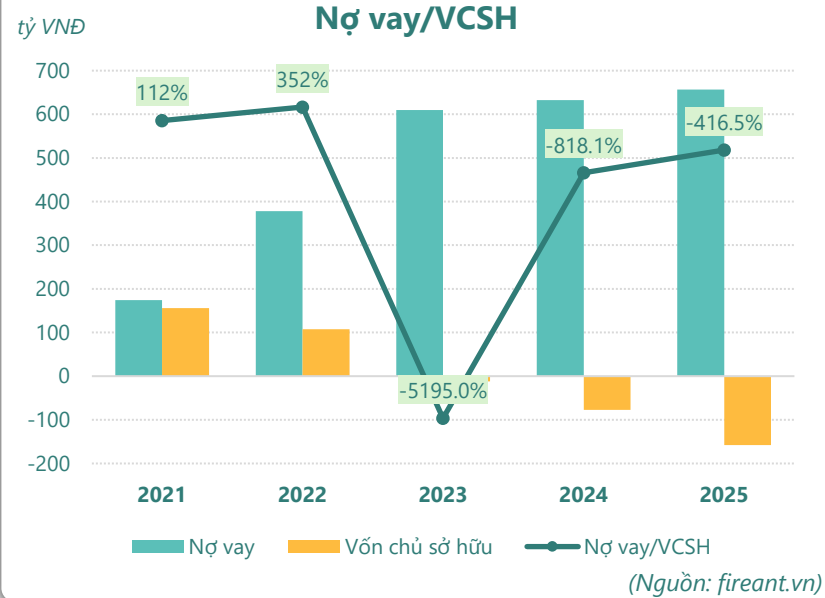


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 49.8  | 48.4  | 3.0%         | 160   | 183   | -12.5%       |
| Giá vốn hàng bán      | 34.6  | 33.6  | 3.0%         | 119   | 133   | -10.5%       |
| Lợi nhuận gộp         | 15.2  | 14.9  | 2.2%         | 41.4  | 50.3  | -17.7%       |
| Doanh thu HĐTC        | 0.39  | 0.64  | -39.6%       | 1.88  | 2.99  | -37.2%       |
| Chi phí TC            | 11.6  | 10.3  | 12.3%        | 43.3  | 40.5  | 6.9%         |
| Chi phí lãi vay       | 11.6  | 10.3  | 12.3%        | 43.3  | 40.5  | 6.9%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 4.88  | 16.5  | -70.4%       | 52.7  | 49.9  | 5.6%         |
| Chi phí QLDN          | 6.58  | 7.35  | -10.5%       | 20.8  | 21.7  | -3.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -7.42 | -18.7 | 60.3%        | -73.6 | -58.8 | -25.1%       |
| Lợi nhuận khác        | 0.06  | -2.35 | 103%         | -7.60 | -7.84 | 3.1%         |
| LN trước thuế         | -7.35 | -21.1 | 65.2%        | -81.2 | -66.7 | -21.8%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | -6.94 | -20.9 | 66.8%        | -80.4 | -65.6 | -22.5%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -6.94 | -20.9 | 66.8%        | -80.4 | -65.6 | -22.5%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -3.31 | -7.69 | -2.17 | -5.15 | -0.03 | 24.0  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 40.9  | 0.62  | 0.55  | -0.70 | -5.57 | -6.11 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | -0.74 | 0.74  | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 35.3  | 72.9  | 65.9  | 64.3  | 57.7  | 52.8  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 37.6  | -7.08 | -1.62 | -6.58 | -4.86 | 17.9  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0.00  | 0     | 0     | 0     | 0.01  |
| Tiền cuối kỳ            | 72.9  | 65.9  | 64.3  | 57.7  | 52.8  | 70.7  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 602                 | 647                 | -7.0%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 106                 | 130                 | -18.8%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 70.7                | 65.9                | 7.3%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 9.99                | 7.04                | 41.9%    |
| Hàng tồn kho                | 14.0                | 40.9                | -65.8%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 11.1                | 16.4                | -32.4%   |
| Tài sản dài hạn             | 496                 | 517                 | -4.0%    |
| Phải thu dài hạn            | 7.00                | 7.00                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 194                 | 202                 | -4.2%    |
| Bất động sản đầu tư         | 231                 | 241                 | -4.3%    |
| Tài sản dở dang             | 0.97                | 2.24                | -56.9%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 6.50                | 6.50                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 57.1                | 58.0                | -1.5%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 760                 | 724                 | 4.8%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 564                 | 547                 | 3.2%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 489                 | 463                 | 5.5%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 35.4                | 41.9                | -15.6%   |
| Nợ dài hạn                  | 196                 | 178                 | 10.0%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 168                 | 169                 | -0.9%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | -158                | -77.3               | -104%    |
| Vốn chủ sở hữu              | -158                | -77.3               | -104%    |
| Vốn điều lệ                 | 85.0                | 85.0                | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

